

Số: 720/QĐ-ĐHQG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 15 tháng 6 năm 2017 về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (theo Biểu số 01 và 03 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Tài chính, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Cao Vinh

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQG ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó															
				Trường Đại học Bách Khoa	Trường Đại học Khoa học tự nhiên	Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn	Trường Đại học Công nghệ thông tin	Trường Đại học Kinh tế - Luật	Trường Đại học Quốc tế	Trường Đại học Khoa học Sức khỏe	Trường Đại học An Giang	Viện Môi trường và Tài nguyên	Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế tuần hoàn	Viện Công nghệ Nano	Viện Phát triển Năng lực lãnh đạo	Trường Phổ thông Năng khiếu	Trung tâm Lý luận Chính trị	Văn phòng ĐHQG-HCM	Nhà Xuất bản
A	B		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	TỔNG SỐ THU HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH																		
1	Tổng số thu		4.673.982	1.045.520	670.022	630.158	284.752	426.287	592.273	109.672	182.990	87.869	9.234	8.650	10.309	54.271	11.900	99.644	3.664
	- Học phí, lệ phí		3.505.847	856.020	567.276	528.495	266.456	414.412	582.773	105.673	132.130	1.745				32.663	11.590	239	
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh		968.771	144.500	98.973	90.773	14.796	11.400	5.000	3.870	43.280	83.349	9.229	8.650	10.305	21.577	-	1.550	3.659
	- Hoạt động tài chính		31.933	15.000	3.773	2.420	3.000	475	4.500	103	1.800	199	5		4	32	10	6	1
	- Dịch vụ khác		167.431	30.000	-	8.470	500	-	-	27	5.780	2.576				-	300	97.849	4
2	Chi từ nguồn thu được để lại		3.587.125	674.380	598.079	486.682	271.504	325.247	411.440	82.081	182.990	86.558	9.234	8.650	9.571	52.012	8.204	98.891	3.380
	- Học phí, lệ phí		2.628.686	501.380	504.468	390.071	257.673	315.865	405.940	78.160	132.130	1.718				30.949	7.909	186	
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh		799.553	142.000	93.136	87.759	10.831	9.006	4.500	3.792	43.280	82.099	9.229	8.650	9.571	21.039	-	856	3.380
	- Hoạt động tài chính		9.773	1.000	476	2.200	2.500	375	1.000	103	1.800	166	5			23	10		
	- Dịch vụ khác		149.112	30.000	-	6.653	500	-	-	27	5.780	2.576					285	97.849	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	543.096	537.929	41.506	58.216	43.464	14.652	13.509	13.441	15.701	189.626	8.615	775	2.773	-	9.848	-	71.134	-
B.I	Vốn trong nước	540.156	534.989	41.506	58.216	43.464	14.652	13.509	13.441	15.701	186.686	8.615	775	2.773	-	9.848	-	71.134	-
I	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	379.050	377.321	8.188	26.092	35.719	6.150	9.534	651	6.581	179.111	896	-	597	-	9.698	-	47.687	-
1.1	Loại 070- khoản 074		33.598	-	-	-	-	-	-	-	23.900	-		-	-	9.698	-	-	-
1.1.1	Kinh phí thường xuyên		23.900								23.900								
1.1.2	Kinh phí không thường xuyên		9.698								-					9.698			
1.2	Loại 070 - khoản 081		338.680	7.438	24.992	35.149	6.150	9.360	651	6.581	154.336	-	-	-	-	-	-	47.606	
1.2.1	Kinh phí thường xuyên		80.468	-	-	-	-				40.388							29.440	
1.2.2	Kinh phí không thường xuyên		258.212	7.438	24.992	35.149	6.150	9.360	651	6.581	113.948							18.166	
1.3	Loại 070 - khoản 082		5.043	750	1.100	570	-	174	-	-	875	896	-	597	-	-	-	81	
1.3.1	Kinh phí thường xuyên		2.364	-							790	896		597				81	
1.3.2	Kinh phí không thường xuyên		2.679	750	1.100	570		174			85	-		-					
II	Khoa học và Công nghệ	158.262	154.824	33.318	32.124	7.745	8.502	3.975	12.790	9.120	7.575	6.075	775	2.176	-	150	-	23.447	
2.1	Loại 100 - khoản 101		104.982	33.318	32.124	-	8.502	-	12.790	9.120	-	-	-	2.176	-	-	-	-	
2.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN		97.263	30.352	31.839		8.502		12.790	9.120				940					
2.1.2	Kinh phí thường xuyên		7.719	2.966	285									1.236					
2.2	Loại 100 - khoản 102		35.267	-	-	7.745	-	3.975	-		-	-		-		-	-	23.447	-
2.2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN		35.267			7.745		3.975										23.447	
2.2.2	Kinh phí thường xuyên		-																
2.3	Loại 100 - khoản 103		14.575	-	-	-	-	-	-	-	7.575	6.075	775	-	-	150	-	-	
2.3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN		11.723								6.767	4.031	775			150			
2.3.2	Kinh phí thường xuyên		2.852								808	2.044							
III	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.644	1.644	-	-	-	-	-	-	-	-	1.644		-		-		-	
3.1	Loại 250 - khoản 251		1.644	-	-	-	-	-	-	-	-	1.644		-		-		-	
3.1.1	Kinh phí thường xuyên		-									-							
3.1.2	Kinh phí không thường xuyên		1.644									1.644							
IV	Đào tạo học sinh Lào - Campuchia	1.200	1.200	900	-	300	-	-	-										
1	Loại 400 - khoản 402		1.200	900	-	300	-	-	-										
1.1	Kinh phí thường xuyên		-																
1.2	Kinh phí không thường xuyên		1.200	900		300													
B.II	Vốn nước ngoài	2.940	2.940	-	-	-	-	-	-	-	2.940	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.940	2.940	-	-	-	-	-	-	-	2.940	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Loại 070- khoản 081		2.940	-	-	-	-	-	-	-	2.940	-		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Kinh phí thường xuyên																		
1.1.2	Kinh phí không thường xuyên		2.940								2.940								

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /ĐHQG-TC ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 như sau:
Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2024/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Tổng số thu	4.162.410	4.399.921	106%	118%
	- Học phí, lệ phí	3.084.257	3.204.068	104%	122%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	877.673	1.035.461	118%	108%
	- Hoạt động tài chính	23.614	49.803	211%	91%
	- Dịch vụ khác	176.866	110.588	63%	129%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	3.153.171	3.351.674	106%	113%
	- Học phí, lệ phí	2.229.883	2.465.409	111%	114%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	745.022	772.685	104%	108%
	- Hoạt động tài chính	5.268	5.219	99%	57%
	- Dịch vụ khác	172.998	108.361	63%	129%
III	Số nộp ngân sách nhà nước	-	27.093		
	- Từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh	-	26.498		
	- Từ nguồn thu khác	-	594		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	474.930	452.961	95%	93%
B,1	Vốn trong nước	474.930	452.961	95%	93%
I	Giáo dục, đào tạo	330.743	322.412	97%	103%
1	Loại 070 - khoản 074	26.266	26.203	100%	143%
1.1	Kinh phí thường xuyên	18.000	17.993	100%	111%
1.2	Kinh phí không thường xuyên	8.266	8.210	99%	
2	Loại 070 - khoản 081	298.924	291.047	97%	100%
2.1	Kinh phí thường xuyên	103.203	101.930	99%	98%
2.2	Kinh phí không thường xuyên	195.721	189.117	97%	101%
3	Loại 070 - khoản 082	5.553	5.162	93%	99%
3.1	Kinh phí thường xuyên	3.784	3.790	100%	118%
3.2	Kinh phí không thường xuyên	1.769	1.372	78%	69%
II	Khoa học và Công nghệ	139.556	130.132	93%	78%
1	Loại 100 - khoản 101	99.187	92.199	93%	68%
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	90.962	84.292	93%	110%
1.2	Kinh phí thường xuyên	8.225	7.907	96%	98%
1.3	Kinh phí không thường xuyên		-		0%
2	Loại 100 - khoản 102	26.140	24.422	93%	122%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	26.140	24.396	93%	125%
2.2	Kinh phí thường xuyên		-		
2.3	Kinh phí không thường xuyên		26		
3	Loại 100 - khoản 103	14.229	13.510	95%	132%
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	10.933	10.214	93%	141%
3.2	Kinh phí thường xuyên	3.296	3.296	100%	110%
3.3	Kinh phí không thường xuyên		-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2024/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Đào tạo học sinh Lào - Campuchia	4.631	418	9%	
1	Loại 400 - khoản 401	3.451	-	0%	
1.1	Kinh phí thường xuyên		-		
1.2	Kinh phí không thường xuyên	3.451	-	0%	
2	Loại 400 - khoản 402	1.180	418	35%	
2.1	Kinh phí thường xuyên		-		
2.2	Kinh phí không thường xuyên	1.180	418	35%	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Cao Vinh

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /ĐHQG-TC ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Đại học Quốc gia TP.HCM công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Trong đó			
		Dự toán năm 2025	Thực hiện quý 1 năm 2025	Thực hiện quý 1 năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Tổng số thu	4.673.982	679.515	15%	118%
	- Học phí, lệ phí	3.505.847	469.566	13%	112%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	968.771	200.067	21%	135%
	- Hoạt động tài chính	31.933	3.068	10%	192%
	- Dịch vụ khác	167.431	6.814	4%	99%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	3.587.125	432.156	12%	84%
	- Học phí, lệ phí	2.628.686	330.573	13%	85%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	799.553	98.407	12%	82%
	- Hoạt động tài chính	9.773	458	5%	34%
	- Dịch vụ khác	149.112	2.719	2%	59%
III	Số nộp NSNN		7.581		
	- Từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh		7.581		
	- Từ nguồn thu khác		-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	537.929	43.476	8%	146%
A	Vốn trong nước	534.989	43.476	8%	146%
I	Giáo dục, đào tạo	377.321	32.150	9%	136%
1	Loại 070 - khoản 074	33.598	5.671	17%	134%
1.1	Kinh phí thường xuyên	23.900	5.671	24%	134%
1.3	Kinh phí không thường xuyên	9.698	-	0%	
2	Loại 070 - khoản 081	338.580	25.608	8%	140%
2.1	Kinh phí thường xuyên	88.275	24.378	28%	134%
2.2	Kinh phí không thường xuyên	250.305	1.230	0%	2050%
3	Loại 070 - khoản 082	5.143	871	17%	83%
3.1	Kinh phí thường xuyên	2.364	871	37%	
3.2	Kinh phí không thường xuyên	2.779	-	0%	#DIV/0!

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý 1 năm 2025	Thực hiện quý 1 năm 2025/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Khoa học và Công nghệ	154.824	11.326	7%	182%
1	Loại 100- khoản 101	104.982	6.609	6%	153%
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	97.263	4.907	5%	133%
1.2	Kinh phí thường xuyên	7.719	1.702	22%	266%
2	Loại 100 - khoản 102	35.267	1.986	6%	133%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	35.267	1.986	6%	133%
2.2	Kinh phí thường xuyên	-	-		
3	Loại 100 - khoản 103	14.575	2.731	19%	688%
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	11.723	1.496	13%	1575%
3.2	Kinh phí thường xuyên	2.852	1.235	43%	
III	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.644	-	0%	
1	Loại 250 - khoản 251	1.644	-	0%	
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-		
1.2	Kinh phí không thường xuyên	1.644	-	0%	
IV	Đào tạo học sinh Lào - Campuchia	1.200	-	0%	
1	Loại 400 - khoản 402	1.200	-	0%	
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-		
1.2	Kinh phí không thường xuyên	1.200	-	0%	
B	Vốn ngoài nước	2.940	-	0%	
I	Giáo dục, đào tạo	2.940	-	0%	
1	Loại 070 - khoản 081	2.940	-	0%	
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-		
1.2	Kinh phí không thường xuyên	2.940	-	0%	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Cao Vinh